CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 970 /CBTT-DAP	

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
DN: CN=Viettel-CA SHA2, O=Viettel Group, C=VN
Reason: I am the author of this document
Date: 20 Tháng Mười 2026 8:56:38 SA

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV.**

- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.

- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2026:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý III năm 2026;
- Văn bản giải trình lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: ..950../ GT- DAP

V/v: giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2026 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào BCTC quý III/2026, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý III/2026 (1)	Quý III/2025 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	9.586.897.599	221.100.967.366	(211.514.069.767)	-95,7%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2026	Quý III/2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (3) - (4)*	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.290.292.211.289	1.403.088.003.913	(112.795.792.624)	-8,0%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	6.456.246.761	(6.456.246.761)	-100,0%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.290.292.211.289	1.396.631.757.152	(106.339.545.863)	-7,6%
4	Giá vốn hàng bán	1.242.638.791.695	1.091.105.365.093	151.533.426.602	13,9%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.653.419.594	305.526.392.059	(257.872.972.465)	-84,4%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24.166.841.223	19.516.782.325	4.650.058.898	23,8%
7	Chi phí tài chính	7.923.965.476	1.407.154.930	6.516.810.546	463,1%
8	Chi phí bán hàng	21.509.782.846	23.991.797.520	(2.482.014.674)	-10,3%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.523.852.156	23.656.801.318	6.867.050.838	29,0%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.862.660.339	275.987.420.616	(264.124.760.277)	-95,7%
11	Thu nhập khác	144.154.892	411.791.702	(267.636.810)	-65,0%
12	Chi phí khác	4.684.672	707.691	3.976.981	562,0%
13	Lợi nhuận khác	139.470.220	411.084.011	(271.613.791)	-66,1%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.002.130.559	276.398.504.627	(264.396.374.068)	-95,7%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.415.232.960	55.297.537.261	(52.882.304.301)	-95,6%
16	Chi phí thuếTNDN hoãn lại	-	-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.586.897.599	221.100.967.366	(211.514.069.767)	-95,7%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý III/2026 lãi với số tiền 9.587 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 211.514 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 95,7% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm với số tiền 106.339 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm doanh thu từ hoạt động kinh doanh hóa chất.

- Giá vốn hàng bán kỳ này tăng với số tiền 151.533 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng 13,9%. Giá vốn hàng bán tăng chủ yếu do biến động giá nguyên liệu đầu vào (đặc biệt là lưu huỳnh) tăng rất cao so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm trong khi giá vốn hàng lại tăng cao như phân tích ở trên, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 84,4% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 4.650 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 23,8% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do phát sinh từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

- Chi phí tài chính kỳ này tăng 6.517 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 463,1% so với cùng kỳ năm trước do phát sinh tăng chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 29,0% với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong quý III/2026 tình hình thị trường phân bón và nguyên liệu đầu vào trong nước và trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt là nguyên liệu lưu huỳnh rất khan hiếm và giá tăng rất cao. Các chỉ tiêu về tổng doanh thu giảm trong khi tổng chi phí lại tăng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 211.514 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 95,7%.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2026 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200[illegible] CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979368 Fax: 0 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**2.647.182.038.142**	**2.473.354.025.721**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	**114.423.438.593**	**47.886.373.122**
1. Tiền	111		24.423.438.593	47.886.373.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	**1.207.813.200.000**	**1.505.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.207.813.200.000	1.505.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**473.337.405.719**	**202.707.247.779**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	219.429.783.808	23.803.900.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	130.124.967.430	82.796.589.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.	124.303.271.430	97.891.695.995
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3; V.5	(520.616.949)	(1.784.938.089)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	**836.635.135.751**	**693.910.395.999**
1. Hàng tồn kho	141		836.635.135.751	693.910.395.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**14.972.858.079**	**23.850.008.821**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12.	1.307.062.751	540.810.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.149.255.321	888.238.203
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14.	8.516.540.007	22.420.960.009
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.764.107.527	565.633.997.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**2.318.138.030**	**2.318.138.030**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b.	2.318.138.030	2.318.138.030
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.5b.		
II. Tài sản cố định	**220**	**V.9.**	**580.191.413.250**	**477.348.536.346**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		575.515.148.741	471.982.086.647
- Nguyên giá	*222*		*2.782.805.349.211*	*2.611.225.496.159*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(2.207.290.200.470)*	*(2.139.243.409.512)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	4.499.181.171	5.158.116.363
- Nguyên giá	*225*		*5.389.941.818*	*5.389.941.818*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(890.760.647)*	*(231.825.455)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	177.083.338	208.333.336
- Nguyên giá	*228*		*430.000.000*	*430.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(252.916.662)*	*(221.666.664)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8.**	**95.397.847.405**	**81.232.434.882**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		95.397.847.405	81.232.434.882
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b.**	**4.041.069.145**	**4.267.911.178**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(958.930.855)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20.815.639.697**	**466.976.876**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12.	20.815.639.697	466.976.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
3. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.349.946.145.669**	**3.038.988.023.033**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.141.713.718.085**	**773.815.220.606**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.136.148.897.639**	**767.441.908.884**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	569.441.171.768	321.200.414.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	34.871.852.635	15.407.390.577
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16.	32.995.485.250	38.312.463.957
5. Phải trả người lao động	315		161.870.480.412	183.859.427.564
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17.	39.792.738.911	53.757.770.505
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18.	6.046.452.375	12.496.095.453
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13.	210.911.664.160	118.574.817.398

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2026	01/01/2026
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19.		
13. Qũy khen thưởng phúc lợi	323		80.219.052.128	23.833.528.766
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		**5.564.820.446**	**6.373.311.722**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18.	2.241.023.000	2.241.023.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13.	3.323.797.446	4.132.288.722
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20.	**2.208.232.427.584**	**2.265.172.802.427**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Qũy đầu tư phát triển	418		475.178.086.000	159.762.168.000
9. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		271.955.341.584	644.311.634.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		16.254.086.427	13.479.797.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		255.701.255.157	630.831.836.799
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**3.349.946.145.669**	**3.038.988.023.033**

Phê duyệt, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979368 Fax: 02253 979170

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.290.292.211.289	1.403.088.003.913	4.929.906.888.015	4.175.652.654.040
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.2	-	6.456.246.761	13.447.498.104	21.810.590.596
3	**Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10		1.290.292.211.289	1.396.631.757.152	4.916.459.389.911	4.153.842.063.444
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.242.638.791.695	1.091.105.365.093	4.469.184.243.375	3.422.281.905.620
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		47.653.419.594	305.526.392.059	447.275.146.536	731.560.157.824
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21		-	-	-	-
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	24.166.841.223	19.516.782.325	59.824.080.640	56.311.849.413
8	Chi phí tài chính	23	VI.5	7.923.965.476	1.407.154.930	17.048.343.105	6.431.408.438
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.084.456.307*	*42.872.914*	*6.120.367.894*	*335.684.563*
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.509.782.846	23.991.797.520	81.232.235.264	74.411.712.970
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	30.523.852.156	23.656.801.318	89.181.948.807	87.524.962.505
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))**	30		11.862.660.339	275.987.420.616	319.636.700.000	619.503.923.324
12	Thu nhập khác	31	VI.6	144.154.892	411.791.702	1.005.478.666	1.070.853.687
13	Chi phí khác	32	VI.7	4.684.672	707.691	645.147.769	592.489.756
14	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40		139.470.220	411.084.011	360.330.897	478.363.931
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50		12.002.130.559	276.398.504.627	319.997.030.897	619.982.287.255
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.415.232.960	55.297.537.261	64.295.775.740	124.251.974.652
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		9.586.897.599	221.100.967.366	255.701.255.157	495.730.312.603
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	66	1.513	1.750	3.393
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hải Phòng, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
		CỔ PHẦN TỔNG GIÁM ĐỐC DAP-VINACHEM
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***319.997.030.897***	***619.982.287.255***
2. Điều chỉnh cho các khoản			***21.567.897.238***	***57.644.345.112***
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		69.382.985.510	40.397.463.478
- Các khoản dự phòng	03		(1.037.479.107)	38.895.702.118
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.217.687	179.683.038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(52.472.610.134)	(22.121.315.171)
- Chi phí đi vay	06		6.120.367.894	292.811.649
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(430.584.612)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***341.564.928.135***	***677.626.632.367***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(259.722.433.916)	(191.510.400.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(142.724.739.752)	57.579.858.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		224.092.316.158	113.108.458.503
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(21.114.914.963)	(16.994.293.249)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6.027.664.090)	(292.811.649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.326.367.849)	(40.761.398.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.867.906.000)	(4.265.685.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***59.873.217.723***	***594.490.360.465***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(186.420.265.575)	(60.301.658.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(540.813.200.000)	(300.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		838.000.000.000	170.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.211.621.648	22.206.551.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***163.138.156.073***	***(167.945.107.210)***

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.073.721.088.900	360.362.269.308
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.980.953.657.526)	(360.362.269.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(808.491.276)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(248.386.830.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(156.427.889.902)***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**66.583.483.894**	**426.545.253.255**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**47.886.373.122**	**30.831.262.123**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(46.418.423)	(346.027.134)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**114.423.438.593**	**457.030.488.244**

Phê duyệt, ngày 08 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2026 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 22/5/2026. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** *(Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn);* tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Truyền tải và phân phối điện (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (bao gồm tro, xỉ, thạch cao PG).
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản).
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn phụ gia thực phẩm.
(trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);

- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại;

- Xử lý và tiêu hủy rác

- Vận tải đường ống;

- Kho bãi và lưu giữ

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không bao gồm: hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến và hoạt động của trạm hải đăng);

- Bốc xếp hàng hóa;

- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc KKT Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam.

Tel: 0225 3979 368 Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý III/2026, hoạt động sản xuất của Công ty gặp nhiều khó khăn do nguồn cung lưu huỳnh trên thị trường thế giới bị gián đoạn, nguồn cung khan hiếm, giá tăng rất cao do xung đột tại Trung Đông, dẫn đến việc tìm kiếm, thu xếp nguồn hàng gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Công ty đã chủ động tìm kiếm các nguồn cung và triển khai các phương án phù hợp nhằm bảo đảm có nguyên liệu để duy trì vận hành dây chuyền, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động, đồng thời đảm bảo mục tiêu tăng trưởng doanh thu năm 2026. Tuy nhiên, do giá lưu huỳnh tăng cao đã làm chi phí sản xuất tăng mạnh, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh trong quý III/2026 (lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ giảm 264,12 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 95,7% so với cùng kỳ năm trước)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/9/2026: 714 người (tại ngày 01/7/2026: 714 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

Công ty tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về công bố thông tin liên quan đến pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý III năm 2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

- Tài sản và nợ phải trả: Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu): Được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Doanh thu, thu nhập khác và chi phí: Được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh; trường hợp không xác định được cụ thể thì sử dụng tỷ giá bình quân;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ:

+ Khi mua, bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

+ Khi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ:

++ *Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua*

++ *Trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.*

++

Trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: Lãi suất thực tế được xác định căn cứ vào lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng và các điều khoản dòng tiền liên quan, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

Việc lựa chọn lãi suất thực tế nhằm bảo đảm phản ánh đúng bản chất kinh tế của giao dịch và tuân thủ chuẩn mực kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/9/2026 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phòng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m2 đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

7. **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để phục vụ sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường, gồm: Hàng mua đang đi đường; Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán. Hàng tồn kho được theo dõi chi tiết cả về số lượng và giá trị theo từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng hóa tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

- ***Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được.

- ***Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu*** : Theo định mức tiêu hao và sản lượng thực tế theo báo cáo của phòng KTCN, phù hợp với quy trình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ kế toán hiện hành, đảm bảo tính nhất quán qua các kỳ.

- *Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn* : Được xem xét đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

8.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (Năm)*
Phần mềm máy vi tính	06

8.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô 05 chỗ phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ thuê tài chính được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phương tiện vận tải	06 - 15

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

Tài sản sinh học được ghi nhận, đánh giá và trình bày theo giá gốc, có xem xét trích lập dự phòng tổn thất (nếu có), phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận và hạch toán theo bản chất kinh tế của hợp đồng, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng... Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm; chi phí sửa chữa lớn phân bổ trong 03 năm (nếu có).

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các đối tượng khác (bao gồm cả các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ). Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông được xác định rõ là khoản phải trả liên quan đến phân phối từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính cụ thể; được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Việc thanh toán cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo đúng thời gian quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận vào doanh thu theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ đều theo thời gian hoặc theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ, phù hợp với bản chất giao dịch và chuẩn mực kế toán hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc. Khoản dự phòng này được trích và hoàn nhập theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

17. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào chi phí thuế TNDN trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay và thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và được đánh giá lại số dư vay ngoại tệ theo tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo quy định áp dụng đối với tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Các khoản thanh toán tiền thuê hàng tháng (bao gồm tiền gốc và tiền lãi) được phân bổ giữa chi phí tài chính và khoản giảm nợ phải trả theo phương pháp lãi suất thực tế. Trong đó chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (chi phí tài chính) trong năm khi phát sinh (trừ trường hợp được vốn hóa) theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, phù hợp với quy định pháp luật và chế độ kế toán hiện hành.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, hóa chất, điện, nước, dầu mỡ,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó

+ không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
+ Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay; lãi bán hàng trả chậm; lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận trên cơ sở số tiền trả chậm, thời gian trả chậm và lãi suất chậm trả được quy định trong hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận hai bên.

Doanh thu từ lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu thanh lý TSCĐ, thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ của công ty là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; chi phí lãi thuê tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán cho người mua; khoản lỗ tỷ giá hối đoái khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được kết chuyển sau khi bù trừ với các khoản được ghi giảm chi phí tài chính và hoàn nhập dự phòng theo quy định, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan và theo quy định của chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi nhận khi đáp ứng điều kiện ghi giảm tài sản, chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại được xác định vào kết quả hoạt động theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, được ghi nhận trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật về thuế; chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20% đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

29.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, chi phí cải tạo nhà hành chính, chi phí xây dựng các dự án, công trình và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

29.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH3, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán phân bón, bán nước sạch, nước thô; thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên toàn bộ thu nhập tính thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

30. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

31. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.